



bàn shēn

半身

noun · half of the body

Example Sentence

zhè zhāng zhào piàn zhǐ pāi le tā de bàn shēn

这张照片只拍了她的半身。

This photo only captured half of her body.

Trace each character, then write the word on your own.

半	半	半	半	半	半	半	半				
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身		